

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ III NĂM 2013 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	Mã Số	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2013	SỐ DƯ CUỐI KỲ 30/09/2013
1	2	3	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100	522,892,650,141	562,162,990,721
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	111,581,303,792	121,481,899,148
1.Tiền	111	18,381,303,792	19,981,899,148
2.Các khoản tương đương tiền	112	93,200,000,000	101,500,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	28,167,500,000	8,019,500,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121	28,167,500,000	8,019,500,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	235,600,696,840	215,857,234,658
1.Phải thu khách hàng	131	221,922,728,402	215,605,688,878
2. Trả trước người bán	132	12,121,450,363	906,620,000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	4,510,546,845	2,557,808,178
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(2,954,028,770)	(3,212,882,398)
IV.Hàng tồn kho	140	126,530,875,631	198,702,207,934
1.Hàng tồn kho	141	126,530,875,631	198,702,207,934
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	21,012,273,878	18,102,148,981
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,950,000	64,295,457
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	18,589,136,465	15,160,312,940
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	484,588,413	1,884,280,159
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	1,935,599,000	993,260,425
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200	90,773,773,626	67,492,035,330
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	-	-
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II.Tài sản cố định	220	46,525,819,631	45,829,803,026
1.Tài sản cố định hữu hình	221	46,525,819,631	45,829,803,026
- Nguyên giá	222	90,870,123,059	95,163,799,950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(44,344,303,428)	(49,333,996,924)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III.Bất động sản đầu tư	240	20,654,438,844	-
- Nguyên giá	241	20,654,438,844	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	23,167,692,300	21,043,990,172
1.Đầu tư tài chính	251	-	-



2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258	32,844,447,615	32,844,447,615
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(9,676,755,315)	(11,800,457,443)
V.Tài sản dài hạn khác	260	425,822,851	618,242,132
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	271,737,788	464,157,069
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	154,085,063	154,085,063
3.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	613,666,423,767	629,655,026,051

NGUỒN VỐN	Mã Số	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2013	SỐ DƯ CUỐI KỲ 30/09/2013
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	290,627,247,380	318,310,149,152
I.Nợ ngắn hạn	310	171,633,375,284	211,786,926,524
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	116,650,909,685	160,840,498,324
2.Phải trả người bán	312	25,725,833,162	33,030,631,640
3.Người mua trả tiền trước	313	5,310,192,475	-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4,770,203,081	4,801,333,479
5.Phải trả người lao động	315	8,640,775,789	7,543,944,674
6.Chí phí phải trả	316	956,621,451	1,248,324,295
7.Phải trả nội bộ	317	-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318	-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9,578,839,641	4,322,194,112
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II.Nợ dài hạn	330	118,993,872,096	106,523,222,628
1.Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	118,993,872,096	106,523,222,628
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	323,039,176,387	311,344,876,899
I.Vốn chủ sở hữu	410	323,039,176,387	311,344,876,899
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4.Cổ phiếu quỹ	414	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8.Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	33,123,174,796	21,428,875,308
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	-
2.Nguồn kinh phí	432	-	-
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 +	440	613,666,423,767	629,655,026,051

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 23 tháng 10 năm 2013
Tổng giám đốc

Phạm Đỗ Tuấn Hương

C.T.C.P * MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III năm 2013		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	167,016,098,336	179,890,457,377	509,328,766,030	453,558,867,276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	1,099,800,000	-	2,304,960,512
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	167,016,098,336	178,790,657,377	509,328,766,030	451,253,906,764
4. Giá vốn hàng hóa	11	452,125,296,816	169,934,184,887	467,236,099,285	422,746,164,567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	14,890,801,520	8,856,472,490	42,092,666,745	28,507,742,197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,968,090,407	5,794,564,752	6,813,126,796	35,888,388,381
7. Chi phí tài chính	22	997,475,928	5,825,620,712	5,014,415,583	17,275,861,853
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	910,297,908	5,825,620,712	2,462,916,662	15,977,491,876
8. Chi phí bán hàng	24	3,799,315,488	3,082,156,956	11,578,345,859	10,450,661,430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,088,152,817	3,491,506,834	12,040,544,515	11,068,221,176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7,973,947,694	2,251,752,740	20,272,487,584	25,601,386,119
11. Thu nhập khác	31	2,451,009,252	140,595,992,943	7,347,181,367	141,603,779,882
12. Chi phí khác	32	2,021,957,911	137,514,109,564	5,936,966,327	137,861,936,456
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	429,051,341	3,081,883,379	1,410,215,040	3,741,843,426
14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45	-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,402,999,035	5,333,636,119	21,682,702,624	29,343,229,545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,094,061,865	544,836,620	3,600,463,711	2,167,817,841
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,308,937,170	4,788,799,499	18,082,238,913	27,175,411,704

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan



Phạm Lê Liêm Hương

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 03 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		30/09/2012	30/09/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	629,091,568,846	527,706,985,917
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(538,584,604,381)	(515,114,190,813)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(36,107,358,407)	(37,884,197,353)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(18,925,170,535)	(2,462,916,662)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,393,205,373)	(2,521,762,881)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1,571,483,392,193	146,739,710,699
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,571,582,336,194)	(128,111,368,439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33,982,286,149	(11,647,739,532)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH	21	-	(5,459,860,961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	354,200,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	877,552,472	22,511,398,844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18,377,552,472	17,405,737,883
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	396,748,492,211	178,804,503,372
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(762,547,362,255)	(147,085,564,201)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42,188,744,000)	(28,385,473,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(407,987,614,044)	3,333,465,839
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(355,627,775,423)	9,091,464,190
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	374,470,274,341	111,581,303,792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	335,756,744	809,131,166
TK 5153	611	1,124,783,879	902,529,584
TK 6353	612	(789,027,135)	(93,398,418)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	19,178,255,662	121,481,899,148

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 23 tháng 10 năm 2013

CÔNG TÁC GIẢM ĐỐC

NHỰA

TÂN ĐẠI HƯNG

TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Lê Liêm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG

Địa chỉ : 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú

Mẫu số B 02a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2013 SO VỚI QUÍ III/2012

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III		So Sánh Quý III/2013 với Quý III/2012	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	167,016,098,336	179,890,457,377	(12,874,359,041)	-7.16%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	1,099,800,000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	167,016,098,336	178,790,657,377	(11,774,559,041)	-6.59%
4. Giá vốn hàng hóa	11	152,125,296,816	169,934,184,887		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	14,890,801,520	8,856,472,490	6,034,329,030	68.13%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,968,090,407	5,794,564,752	(3,826,474,345)	
7. Chi phí tài chính	22	997,475,928	5,825,620,712		
14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45		-		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,402,999,035	5,333,636,119	3,069,362,916	57.55%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,094,061,865	544,836,620	549,225,245	100.81%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,308,937,170	4,788,799,499	2,520,137,671	52.63%

Thuyết Minh:

1./ Lợi nhuận quý 3/2013 so với quý 3/2012 tăng do chi phí nguyên liệu trong năm giảm so với năm trước

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 23 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



Phạm Lê Liêm Hương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2013**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán Quý: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Hàng tồn kho:
 - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
 - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Giá mua + Chi phí vận chuyển + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo chuẩn mực kế toán
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: số thực góp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi DN đã thực hiện DV
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



Đ/C: 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

*A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN

01- Tiền	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Tiền mặt	113,800,322	103,049,908
- Tiền gửi Ngân hàng	19,868,098,826	18,278,253,884
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán L/C		
- Tiền gửi kỳ hạn	101,500,000,000	93,200,000,000
Cộng	121,481,899,148	111,581,303,792

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	8,019,500,000	28,617,500,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	8,019,500,000	28,617,500,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	215,605,688,878	221,922,728,402
- Phải thu do trả trước người bán	906,620,000	12,121,450,363
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	2,557,808,178	4,510,546,845
- Dự phòng phải thu khó đòi	(3,212,882,398)	-2,954,028,770
Cộng	215,857,234,658	235,600,696,840

04- Hàng tồn kho	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	117,178,470,024	74,755,701,574
- Công cụ, dụng cụ	4,622,161,470	3,863,142,621
- Chi phí SX, KD dở dang	40,285,657,322	24,322,648,104
- Thành phẩm	20,021,687,452	13,172,054,536
- Hàng hóa	-	10,417,328,796
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Hàng hóa bất động sản	16,594,231,666	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	198,702,207,934	126,530,875,631

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

(Dự phòng giảm giá tồn kho năm trước còn lại đến cuối quý 01/2010)

05- Tài sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	64,295,457	2,950,000
- Các khoản thuế phải thu	15,160,312,940	18,589,136,465
- Các khoản khác phải thu	1,884,280,159	484,588,413
- Tài sản ngắn hạn khác	993,260,425	1,935,599,000
Cộng	18,102,148,981	21,012,273,878

* B/. TÀI SẢN DÀI HẠN

06- Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	0

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3,640,468,680	81,545,540,785	5,021,767,524	662,346,070	-	90,870,123,059
- Mua trong năm	-	2,700,260,994	3,449,614,910	42,109,096	-	6,191,985,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	292,000,000	438,613,650	-	-	730,613,650
- Giảm khác	80,389,000	726,928,125	-	360,377,334	-	-
Số dư cuối năm	3,560,079,680	83,226,873,654	8,032,768,784	344,077,832	-	95,163,799,950
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1,522,603,549	39,238,036,327	3,129,083,176	454,580,375	-	44,344,303,427
- Khấu hao trong năm	372,017,568	5,500,559,942	470,984,654	36,562,086	-	6,380,124,250
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	77,866,669	364,741,894	-	-	442,608,563
- Giảm khác	69,515,881	649,934,774	-	228,371,535	-	947,822,190.00
Số dư cuối quý	1,825,105,236	44,010,794,826	3,235,325,936	262,770,928	-	49,333,996,924
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2,117,865,131	42,307,504,458	1,892,684,348	207,765,695	-	46,525,819,632
- Tại ngày cuối năm	1,734,974,444	39,216,078,828	4,797,442,848	81,306,906	-	45,829,803,026

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	20,654,438,844	20,654,438,844
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	2,232,983,058	2,232,983,058
- Giảm khác	-	-	-	-	18,421,455,786	18,421,455,786
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	20,654,438,844	20,654,438,844
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	21,844,447,615	21,844,447,615
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35 % VDL"	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	11,000,000,000	11,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11,800,457,443)	(9,676,755,315)
Cộng	21,043,990,172	23,167,692,300

10- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

11- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn	464,157,069	271,737,788
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	154,085,083	154,085,063
Cộng	618,242,132	425,822,851

C. NỢ PHẢI TRẢ

12- Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	160,840,498,324	116,650,909,685
- Người mua trả tiền trước		5,310,192,475
- Phải trả người bán	33,030,631,640	25,725,833,162
Cộng	193,871,129,964	147,686,935,322

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1,565,110,405	2,696,470,724
- Thuế bảo vệ môi trường		(294,080,000)
- Thuế xuất, nhập khẩu		1,708,984,263
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,232,066,448	364,748,094
- Thuế thu nhập cá nhân	4,156,626	(190,508,413)
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	484,588,413
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4,801,333,479	4,770,203,081

14- Chi phí phải trả	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp thôi việc	7,543,944,674	8,640,775,789
- Chi Phí phải trả khác	1,248,324,295	956,621,451
Cộng	8,792,268,969	9,597,397,240

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	6,124,784	207,529,551
- Cổ tức còn phải trả	-	654,828,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4,316,069,328	8,716,481,490
Cộng	4,322,194,112	9,578,839,641

16- Vay và nợ dài hạn:	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	106,523,222,628	118,993,872,096
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Cộng	106,523,222,628	118,993,872,096

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quý	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	47,688,665,173	8,507,346,791	-40,632,476,860	346,112,013,555
- Tăng vốn trong năm trước						
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái				-8,507,346,791		(8,507,346,791)
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						
- Lãi trong năm trước			29,957,761,944			29,957,761,944.00
- Chi trả cổ tức trong năm			-42,537,842,600			(42,537,842,600.00)
- Giảm khác			-1,985,409,721			(1,985,409,721.00)
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	33,123,174,796	-	-40,632,476,860	323,039,176,387
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	33,123,174,796	-	-40,632,476,860	323,039,176,387
- Tăng vốn trong năm nay						
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						
- Lãi trong năm nay			18,082,238,912			18,082,238,912
- Chia cổ tức bằng tiền			-29,776,538,400			(29,776,538,400)
- Giảm khác						
- Tăng khác						
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	21,428,875,308	-	-40,632,476,860	311,344,875,899

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ (CP) **3,161,640**

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận:	Cuối Quý 03/2013	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 03/2013	Quý 3 năm trước
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	167,016,098,336	179,890,457,377
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	167,016,098,336	179,890,457,377
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	1,099,800,000.0
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		527,040,000
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế môi trường		572,760,000
- Thuế xuất khẩu		
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	167,016,098,336	178,790,657,377
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	152,125,296,816	169,934,184,887
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	152,125,296,816	169,934,184,887
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,582,684,142	5,403,514,473
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cô tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	385,406,265	391,050,279
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- Điều chỉnh hoàn nhập DT hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,968,090,407	5,794,564,752
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	910,297,908	5,825,620,712
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	87,178,020	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	997,475,928	5,825,620,712
24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,094,061,865	544,836,620
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69,610,396,446	59,590,588,690
- Chi phí nhân công	9,415,671,521	9,032,300,698
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,001,412,393	1,526,394,906
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,804,903,184	9,389,289,751
- Chi phí khác bằng tiền	13,966,625,811	32,109,312,714
Cộng	125,799,009,355	111,647,886,759

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"

VII- Những thông tin khác:

1/ Giao dịch với các bên liên quan

* *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị,*

tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

* *Giao dịch với các bên liên quan khác:*

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TĐH

- *Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:*

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Cho thuê nhà xưởng	6,930,000,000	-
- Thu tiền thuê nhà xưởng	4,620,000,000	-

- *Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:*

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
* Công nợ phải thu		
-Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất Cty DH phải trả	148,167,040,000	148,167,040,000
-Tiền bồi thường Cty TNHH phải trả do hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD	1,804,308,178	3,931,002,795
* Công nợ phải trả		
-Tiền thuê nhà xưởng	2,310,000,000	4,620,000,000

2/ Thông tin về bộ phận

* **Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa

509,328,765,030 đồng

Trong đó

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa

393,285,824,856 đồng

- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác

116,042,940,174 đồng

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

* **Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước

204,140,553,933 đồng

Khu vực xuất khẩu 14,613.948 usd tương đương

305,188,211,097 đồng

Cộng

509,328,765,030 đồng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 23 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc

Phạm Lê Liêm Hương